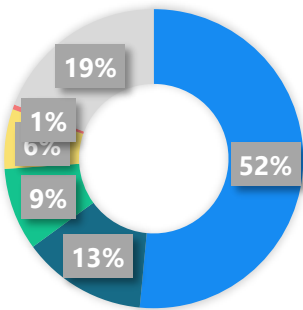


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,600 - 21,462
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		62
Số lượng CPLH (CP)		3,000,010
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.17)
EPS		
P/E		

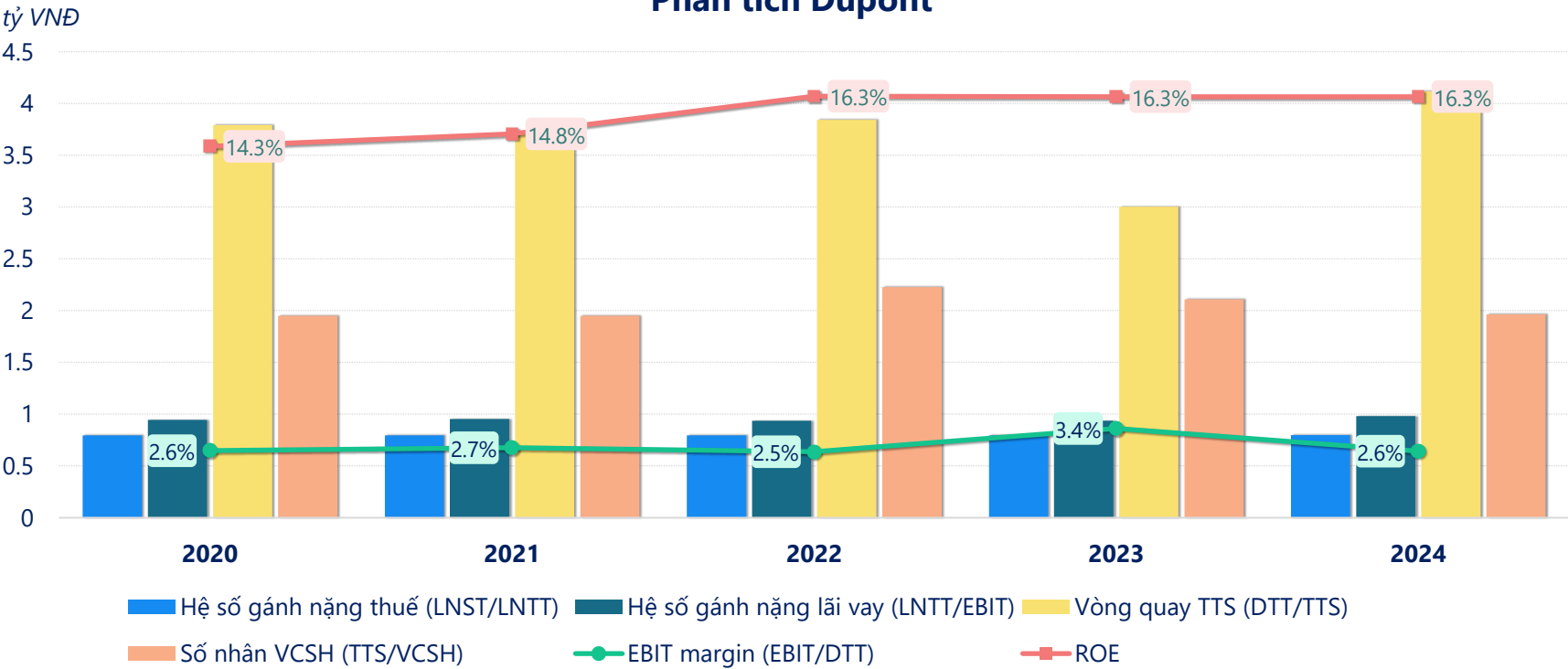
	YTD	1T	3T	6T
DPP		0.0%	-2.4%	-2.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



- CTCP Chế biến xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm Đồng Nai
- CTCP Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông
- Hoàng Văn Phục
- Đỗ Thị Nga (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Đình Thanh
- Khác

Phân tích Dupont



DT thuần

2024

442

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 119| 36.8%

LN sau thuế

2024

8.89

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.60| 7.2%

ROE

2024

16.3%

ROA

2024

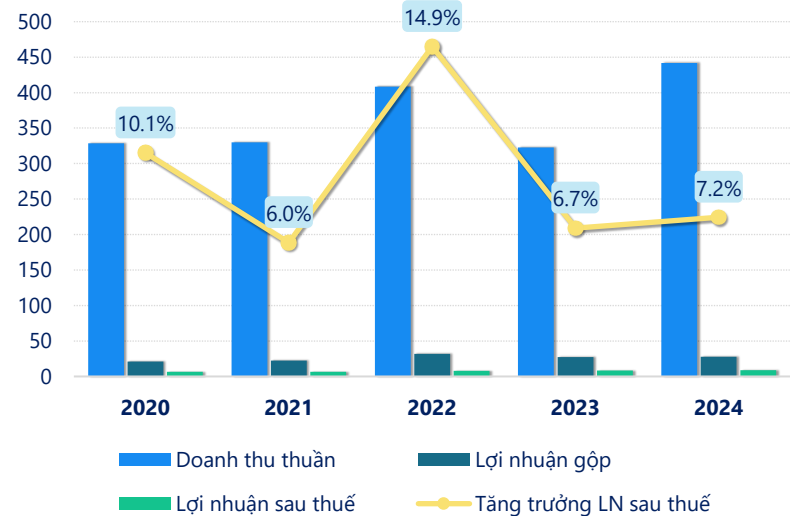
8.3%

+/- YoY: ▲ 0.6%

CTCP Dược Đồng Nai (UPCOM: DPP)

Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ

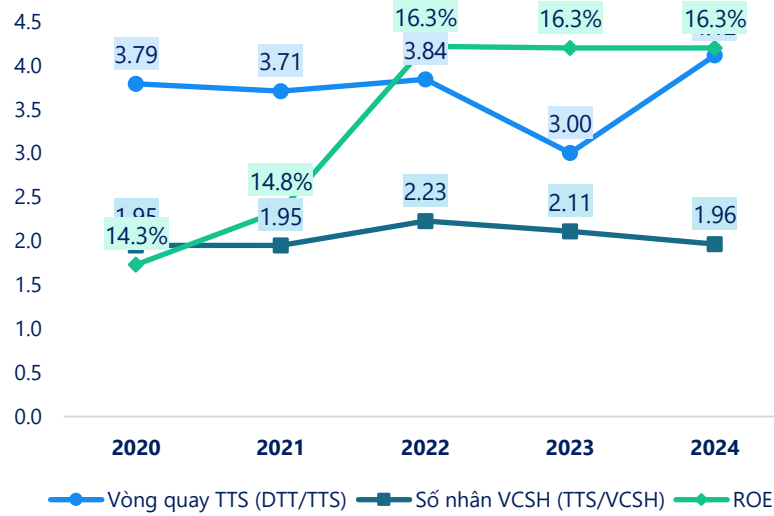


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.57%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

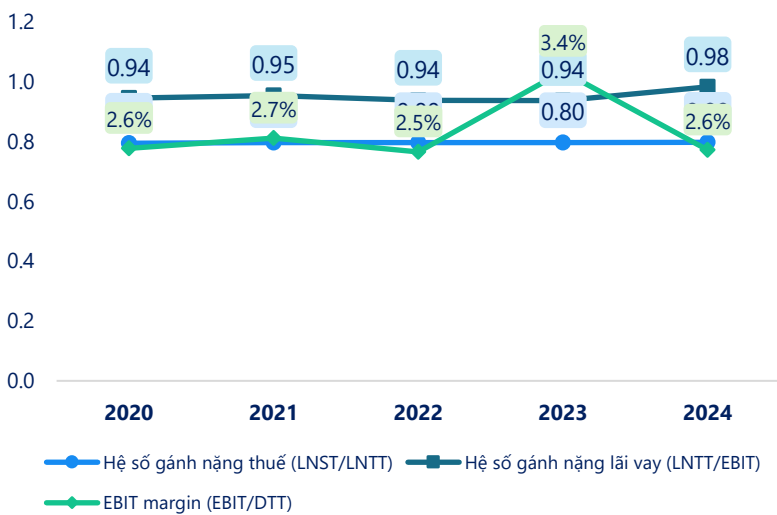
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DPP** ghi nhận doanh thu thuần **441.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.89** tỷ đồng, lần lượt **tăng 36.8%** và **tăng 7.18%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



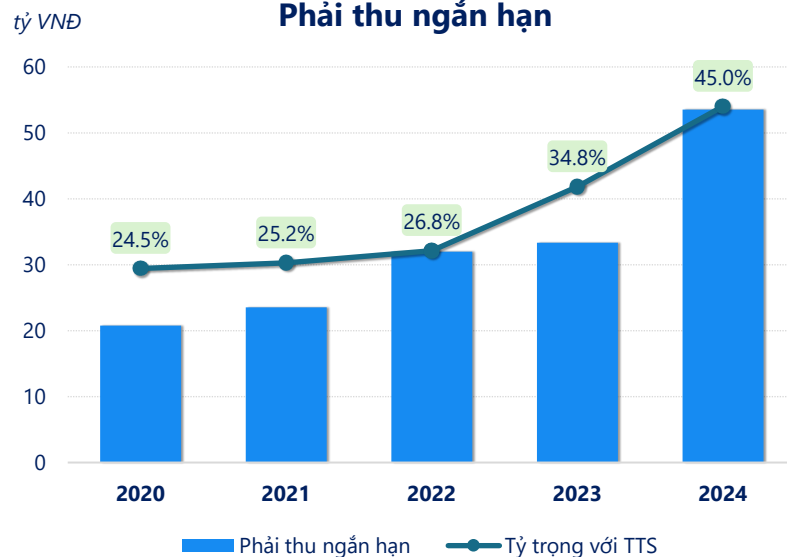
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **4.12**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.96** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

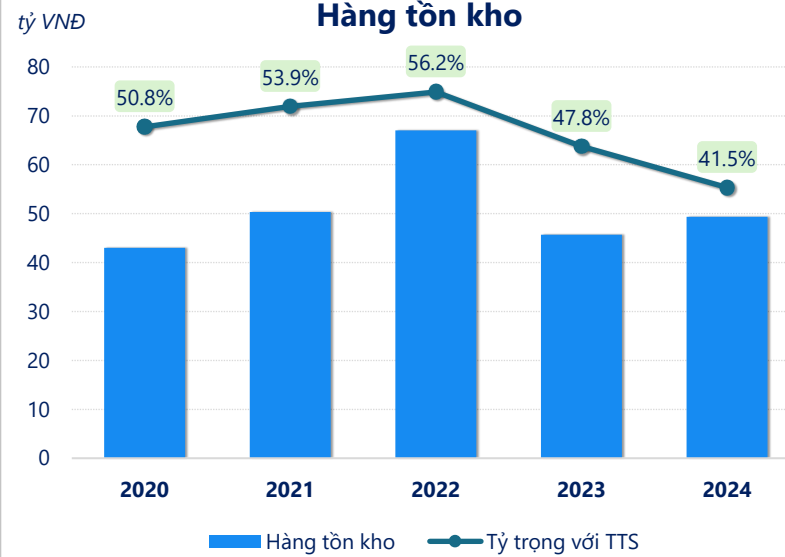
Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dược Đồng Nai (UPCOM: DPP)

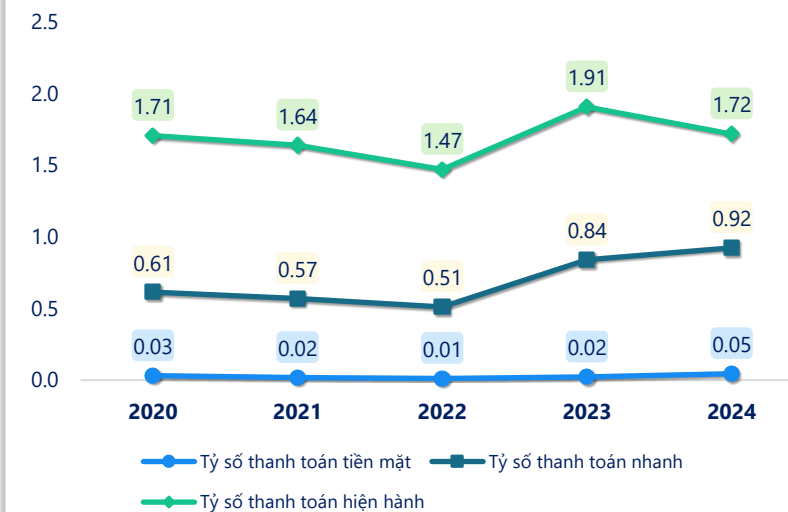
Phải thu ngắn hạn



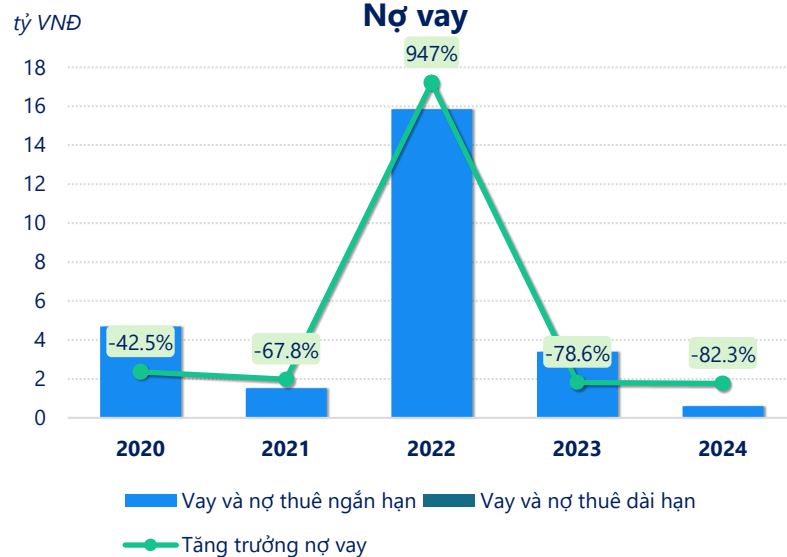
Hàng tồn kho



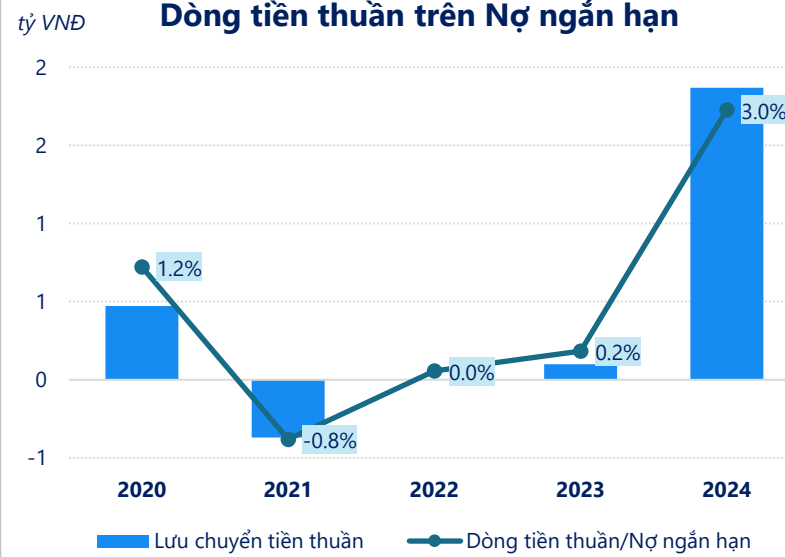
Chỉ số thanh khoản



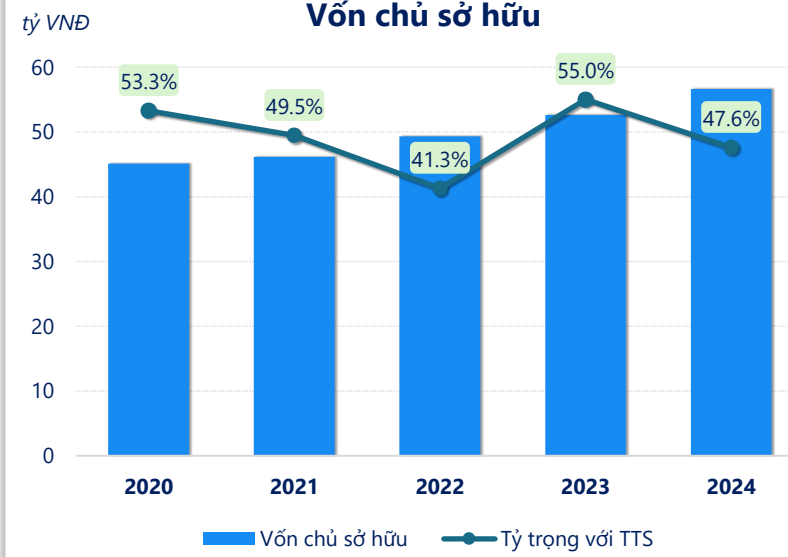
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	119	95.7	24.3%
Tài sản ngắn hạn	107	81.7	30.7%
Tiền và tương đương tiền	2.81	0.94	200%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.5	33.3	60.6%
Hàng tồn kho	49.4	45.7	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.03	1.68	-38.6%
Tài sản dài hạn	12.2	14.0	-12.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.6	13.5	-14.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.45	4.45	-89.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	62.2	43.0	44.9%
Nợ ngắn hạn	62.1	42.8	45.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.60	3.39	-82.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.1	31.0	74.5%
Nợ dài hạn	0.12	0.12	7.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	56.7	52.7	7.6%
Vốn chủ sở hữu	56.6	52.6	7.6%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.08	0.08	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	329	330	408	323	442
Giá vốn hàng bán	308	308	377	296	414
Lợi nhuận gộp	21.1	22.2	31.7	27.3	27.6
Doanh thu HĐTC	1.42	0.95	1.18	0.97	2.55
Chi phí TC	1.55	0.47	2.54	1.36	1.51
Chi phí lãi vay	0.47	0.42	0.65	0.71	0.20
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.51	6.88	10.9	8.19	9.07
Chi phí QLDN	7.05	7.34	9.65	8.42	8.55
LN thuần từ HĐKD	7.44	8.49	9.77	10.3	11.0
Lợi nhuận khác	0.59	0.01	0.00	0.14	0.11
LN trước thuế	8.04	8.50	9.76	10.4	11.1
Lợi nhuận sau thuế	6.38	6.76	7.77	8.29	8.89
LNST của CĐ cty mẹ	6.38	6.76	7.77	8.29	8.89

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.50	8.59	-7.94	16.1	8.30
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.52	-1.30	-2.85	-0.03	-0.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.51	-7.66	10.8	-16.0	-6.29
Tiền đầu kỳ	0.73	1.21	0.84	0.84	0.94
Lưu chuyển tiền thuần	0.47	-0.37	0.00	0.10	1.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.21	0.84	0.84	0.94	2.81